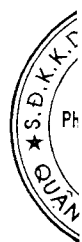
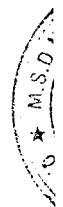


**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



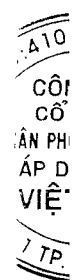
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Huệ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Quang Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2011)
Ông Trần Đức Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2011)
Ông Trần Ngọc Trinh	Thành viên
Ông Cao Khánh Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 15 tháng 02 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 919 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 19. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 02 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

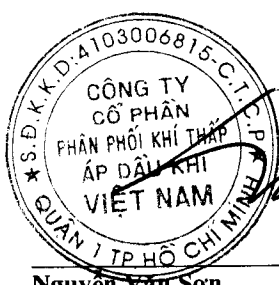
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.429.181.456.196	898.720.677.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	773.144.004.554	431.787.889.686
1. Tiền	111		405.144.004.554	393.787.889.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		368.000.000.000	38.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		619.862.068.866	456.943.365.475
1. Phải thu khách hàng	131		582.547.371.097	331.637.789.750
2. Trả trước cho người bán	132	6	33.051.242.028	122.314.037.399
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.263.455.741	2.991.538.326
III. Hàng tồn kho	140	8	9.378.123.496	7.147.762.221
1. Hàng tồn kho	141		9.378.123.496	7.147.762.221
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.797.259.280	2.841.660.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.461.070.597	2.186.375.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.828.103.883	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		508.084.800	655.284.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		299.180.189.163	78.846.631.229
I. Tài sản cố định	220		297.339.271.463	77.883.074.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	56.100.460.126	63.069.971.981
- Nguyên giá	222		101.421.684.567	100.177.269.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.321.224.441)	(37.107.297.645)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.074.014.922	118.653.497
- Nguyên giá	228		1.688.749.600	272.849.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(614.734.678)	(154.196.103)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	240.164.796.415	14.694.448.980
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.840.917.700	963.556.771
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	144.259.671
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.840.917.700	819.297.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.728.361.645.359	977.567.309.126

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		850.139.386.852	259.583.588.015
I. Nợ ngắn hạn	310		850.060.521.286	259.503.334.449
1. Phải trả người bán	312	12	807.917.726.253	203.034.145.881
2. Người mua trả tiền trước	313		-	83.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	16.248.940.904	45.245.958.054
4. Phải trả người lao động	315		5.473.158.866	5.824.734.493
5. Chi phí phải trả	316		87.650.000	577.038.682
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	12.465.712.524	891.118.489
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.867.332.739	3.847.338.850
II. Nợ dài hạn	330		78.865.566	80.253.566
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		78.865.566	80.253.566
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	15	878.222.258.507	717.983.721.111
I. Vốn chủ sở hữu	410		878.222.258.507	717.983.721.111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429.000.000.000	428.622.300.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		191.921.745.441	108.565.671.943
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.946.731.029	22.099.660.111
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		224.353.782.037	158.696.089.057
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.728.361.645.359	977.567.309.126



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Phương Thúy

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	3.342.207.599.649	2.123.424.732.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.342.207.599.649	2.123.424.732.861
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	2.813.581.882.991	1.707.174.452.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		528.625.716.658	416.250.280.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.947.364.150	18.127.672.546
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		128.996.743.204	129.272.429.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.193.194.813	20.087.477.289
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		403.383.142.791	285.018.045.797
11. Thu nhập khác	31		3.827.132.521	4.281.057.361
12. Chi phí khác	32		2.139.812.556	45.875.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	18	1.687.319.965	4.235.182.361
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50		405.070.462.756	289.253.228.158
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	101.165.365.689	72.456.069.460
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		144.259.671	(144.259.671)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		303.760.837.396	216.941.418.369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	7.082	6.241



Nguyễn Văn Sơn
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Phương Thúy

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	405.070.462.756	289.253.228.158
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.078.972.677	11.393.180.590
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(33.627.401.594)	(18.104.979.364)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	383.522.033.839	282.541.429.384
(Tăng) các khoản phải thu	09	(155.336.642.584)	(157.391.007.946)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(2.230.361.275)	(745.933.685)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	482.468.862.469	(16.733.399.019)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(149.115.482)	12.906.869.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(127.977.110.720)	(27.430.611.398)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(11.180.006.111)	(8.252.441.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	569.117.660.136	84.894.905.521
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(132.026.351.076)	(131.561.697.125)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.819.850.000	23.181.818
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.360.000.000
4. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.804.795.808	17.968.228.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.401.705.268)	(110.210.286.596)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	377.700.000	98.622.300.000
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(128.737.540.000)	(129.087.718.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128.359.840.000)	(30.465.418.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	341.356.114.868	(55.780.799.075)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	431.787.889.686	487.568.688.761
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	773.144.004.554	431.787.889.686



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 05 tháng 12 năm 2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 số 0304998686 với vốn điều lệ là 429 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 161 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 154).

Công ty có trụ sở chính đặt tại 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã chuyển trụ sở về Tầng 7, Tòa nhà PV Gas Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh và đang làm thủ tục thay đổi lại địa chỉ trụ sở chính.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoàn cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2011</u> (số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 6
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	992.451.357	379.836.153
Tiền gửi ngân hàng	404.151.553.197	393.408.053.533
Các khoản tương đương tiền (i)	368.000.000.000	38.000.000.000
	773.144.004.554	431.787.889.686

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản ủy thác quản lý vốn ngắn hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	-	115.704.294.615
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (i)	22.748.000.000	-
Khác	10.303.242.028	6.609.742.784
	33.051.242.028	122.314.037.399

(i) Ngày 17 tháng 01 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 01/2011/PVGASD-PVC2/QLDA với Liên danh tổng thầu (EPC) đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 về việc "Thiết kế - mua sắm vật tư thiết bị và thi công xây lắp công trình Trụ sở các Công ty PVGAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu", giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 64.000.000.000 đồng. Công ty đã tạm ứng cho EPC (đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2) số tiền là 22.748.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu cán bộ công nhân viên nộp hộ tiền mua cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	-	1.381.617.779
Phải thu tiền lãi dự thu	3.364.888.889	222.320.547
Tạm hạch toán thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	1.131.000.000
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	786.966.852	-
Các khoản phải thu khác	111.600.000	256.600.000
	<u>4.263.455.741</u>	<u>2.991.538.326</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	8.949.730.685	6.730.869.298
Công cụ, dụng cụ	428.392.811	416.892.923
Tổng	<u>9.378.123.496</u>	<u>7.147.762.221</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>9.378.123.496</u>	<u>7.147.762.221</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa và vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	3.124.816.993	87.624.385.043	5.609.302.691	3.818.764.899	100.177.269.626
Mua sắm mới	-	4.656.124.795	609.900.000	1.522.710.008	6.788.734.803
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.282.781.942)	(261.537.920)	(5.544.319.862)
Tại ngày 31/12/2011	<u>3.124.816.993</u>	<u>92.280.509.838</u>	<u>936.420.749</u>	<u>5.079.936.987</u>	<u>101.421.684.567</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	1.051.277.596	31.076.430.108	2.632.895.962	2.346.693.979	37.107.297.645
Khấu hao trong năm	555.315.406	9.429.462.939	724.890.187	908.765.570	11.618.434.102
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.142.969.386)	(261.537.920)	(3.404.507.306)
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.606.593.002</u>	<u>40.505.893.047</u>	<u>214.816.763</u>	<u>2.993.921.629</u>	<u>45.321.224.441</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.518.223.991</u>	<u>51.774.616.791</u>	<u>721.603.986</u>	<u>2.086.015.358</u>	<u>56.100.460.126</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>2.073.539.397</u>	<u>56.547.954.935</u>	<u>2.976.406.729</u>	<u>1.472.070.920</u>	<u>63.069.971.981</u>

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.175.917.126 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.413.871.749 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	272.849.600	-	272.849.600
Tăng trong năm	1.347.100.000	68.800.000	1.415.900.000
Tại ngày 31/12/2011	1.619.949.600	68.800.000	1.688.749.600
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	154.196.103	-	154.196.103
Khấu hao trong năm	443.338.575	17.200.000	460.538.575
Tại ngày 31/12/2011	597.534.678	17.200.000	614.734.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	1.022.414.922	51.600.000	1.074.014.922
Tại ngày 31/12/2010	118.653.497	-	118.653.497

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự án phân phối khí thấp áp cho các Khu công nghiệp huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 1	204.572.045.407	13.886.852.500
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Hiệp Phước	29.684.879.663	460.570.440
Văn phòng điều hành Công ty tại thành phố Vũng Tàu	5.255.425.344	-
Khác	652.446.001	347.026.040
	240.164.796.415	14.694.448.980

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	788.086.974.055	196.543.372.481
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	18.700.869.264	-
Khác	1.129.882.934	6.490.773.400
	807.917.726.253	203.034.145.881

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.453.370.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.830.837.163	42.642.582.194
Thuế thu nhập cá nhân	418.103.741	150.005.042
	16.248.940.904	45.245.958.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (i)	11.374.000.000	-
Cổ tức phải trả	725.132.000	762.672.000
Phải trả, phải nộp khác	366.580.524	128.446.489
	12.465.712.524	891.118.489

(i) Ngày 08 tháng 12 năm 2010, Công ty đã ký Hợp đồng số 28/2010/KTA-GAS S/QLDA với Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (PVGAS S) về việc “Hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác công trình Trụ sở các Công ty PVGAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu” trên đất do Công ty và PVGAS S quản lý tại phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, với tỷ lệ góp vốn là PVGAS D góp 50%, PVGAS S góp 50% tổng vốn đầu tư. Giá trị tạm tính của hợp đồng là 68.884.298.891 đồng. Ngày 06 tháng 5 năm 2011, Công ty đã nhận tiền tạm ứng từ PVGAS S với số tiền là 11.374.000.000 đồng.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	330.000.000.000	-	22.099.660.111	600.000.000	157.665.271.584	510.364.931.695
Góp vốn	98.622.300.000	-	-	-	-	98.622.300.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	216.941.418.369	216.941.418.369
Trích từ lợi nhuận	-	108.565.671.943	-	-	(117.310.600.896)	(8.744.928.953)
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	(400.000.000)	400.000.000	-
Chi quỹ	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.000.000.000)	(99.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2010	428.622.300.000	108.565.671.943	22.099.660.111	-	158.696.089.057	717.983.721.111
Góp vốn	377.700.000	-	-	-	-	377.700.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	303.760.837.396	303.760.837.396
Trích từ lợi nhuận (i)	-	83.356.073.498	10.847.070.918	-	(94.203.144.416)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(128.700.000.000)	(128.700.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	429.000.000.000	191.921.745.441	32.946.731.029	-	224.353.782.037	878.222.258.507

(i) Trong năm 2011, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 83.356.073.498 đồng, Quỹ dự phòng tài chính với số tiền 10.847.070.918 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 28 tháng 02 năm 2011.

Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo phương án được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 28 tháng 02 năm 2011 với số tiền là 15.000.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi nêu trên sẽ được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt trong năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Số vốn thực góp tại ngày 31/12/2011		Số vốn thực góp tại ngày 31/12/2010	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	216.645.000.000	50,50	144.375.000.000	33,68
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	-	61.875.000.000	14,44
Các cổ đông khác	212.355.000.000	49,50	222.372.300.000	51,88
	429.000.000.000	100,00	428.622.300.000	100,00

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 42.900.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 28 tháng 02 năm 2011, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 trong năm 2011 với số tiền là 64.350.000.000 đồng (tương đương với 1.500 đồng/cổ phần).

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 09 tháng 8 năm 2011, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 với số tiền 64.350.000.000 đồng (tương đương 1.500 đồng/cổ phần). Mức cổ tức chính thức năm 2011 sẽ được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua trong năm 2012.

16. DOANH THU

	2011	2010
	VND	VND
Doanh thu bán khí	3.341.854.310.245	2.123.424.732.861
Doanh thu cung cấp dịch vụ	353.289.404	-
	3.342.207.599.649	2.123.424.732.861

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011	2010
	VND	VND
Giá vốn bán khí	2.813.578.014.279	1.707.174.452.608
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.868.712	-
	2.813.581.882.991	1.707.174.452.608

18. LỢI NHUẬN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.819.850.000	23.181.818
Các khoản khác	7.282.521	4.257.875.543
Thu thập khác	3.827.132.521	4.281.057.361
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.139.812.556	45.875.000
Chi phí khác	2.139.812.556	45.875.000
Lợi nhuận khác	1.687.319.965	4.235.182.361

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	405.070.462.756	289.253.228.158
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	577.000.000	167.989.000
- Thu nhập từ cổ tức	-	167.989.000
- Chi phí năm 2010 trích trước	577.000.000	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	168.000.000	739.038.682
- Chi phí năm 2010 trích trước	-	577.038.682
- Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	168.000.000	162.000.000
Thu nhập chịu thuế	404.661.462.756	289.824.277.840
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	101.165.365.689	72.456.069.460

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	303.760.837.396	216.941.418.369
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính	42.891.722	34.759.022
lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.082	6.241

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Chi phí mua khí	2.813.578.014.279	1.707.174.452.608
Chi phí nhân viên	42.175.865.167	38.477.206.599
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.156.100.918	2.174.919.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.078.972.677	11.393.180.590
Chi phí thuê tài sản cố định	60.010.850.004	60.010.850.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.845.555.402	12.136.817.663
Chi phí lợi thế kinh doanh	-	7.361.063.173
Chi phí thuê văn phòng	4.361.974.913	2.982.212.100
Chi phí quảng cáo	3.556.675.586	2.299.132.806
Chi phí thưởng an toàn	1.702.536.561	1.419.799.030
Chi phí khác	16.305.275.501	11.104.725.536
	2.970.771.821.008	1.856.534.359.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm phần vốn chủ sở hữu (vốn góp của các cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	773.144.004.554	431.787.889.686
Phải thu khách hàng và phải thu khác	586.810.826.838	334.629.328.076
Tổng cộng	1.359.954.831.392	766.417.217.762
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	820.383.438.777	203.925.264.370
Chi phí phải trả	87.650.000	577.038.682
Tổng cộng	820.471.088.777	204.502.303.052

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro tài chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá, lãi suất và sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và không bao gồm tiền lãi do Công ty không có các khoản công nợ chịu lãi suất. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	820.383.438.777	-	820.383.438.777
Chi phí phải trả	87.650.000	-	87.650.000
	<u>820.471.088.777</u>	<u>-</u>	<u>820.471.088.777</u>

31/12/2010	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	203.925.264.370	-	203.925.264.370
Chi phí phải trả	577.038.682	-	577.038.682
	<u>204.502.303.052</u>	<u>-</u>	<u>204.502.303.052</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	773.144.004.554	-	773.144.004.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	586.810.826.838	-	586.810.826.838
	<u>1.359.954.831.392</u>	<u>-</u>	<u>1.359.954.831.392</u>

31/12/2010	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	431.787.889.686	-	431.787.889.686
Phải thu khách hàng và phải thu khác	334.629.328.076	-	334.629.328.076
	<u>766.417.217.762</u>	<u>-</u>	<u>766.417.217.762</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2011 VND	2010 VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.874.632.646.077	1.767.185.302.612
- Mua khí	2.813.578.014.279	1.707.174.452.608
- Thuê văn phòng	1.043.781.794	-
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	60.010.850.004	60.010.850.004
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	217.610.584.717	-
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	350.131.766.611	102.844.610.029
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	282.282.081.334	96.795.391.061
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chuyển nhượng cổ phần đầu tư tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	940.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	5.401.111.111	2.307.260.274
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	931.950.000	393.205.479
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.122.923.499	3.247.468.697

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ủy thác quản lý vốn ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	50.000.000.000	35.000.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	10.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	147.400.074.566	49.445.121.017
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	85.531.438.299	27.569.867.325
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	276.111.111	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	7.777.778	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	22.748.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí	1.012.779.957	200.059.169
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	-	115.704.294.615
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	58.722.955	22.239.800
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	1.851.929.823	1.851.929.823
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	-	1.846.134.276
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần	455.002.375	-
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	5.291.322.391	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	591.000.000	-
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	788.086.974.055	196.543.372.481
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	18.700.869.264	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	118.043.874	-
Phải trả, phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	11.439.689.318	-
- Phải trả tiền góp vốn đầu tư	11.374.000.000	-
- Phải trả tiền mua khí CNG sử dụng cho ô tô	65.689.318	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 26 tháng 10 năm 2007, Công ty đã ký Hợp đồng số 01-PTL-VTLP với Công ty TNHH Petro Tower để thuê văn phòng tại tòa nhà Petro Tower (Thành phố Vũng Tàu). Theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 14 tháng 8 năm 2009, số tiền thuê hàng tháng là 8.576 Đô la Mỹ.

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Ngày 01 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 với Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower với thời hạn năm (02) năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 với giá thuê hàng tháng là 22,5 Đô la Mỹ/m².

Cam kết mua hàng

Theo Hợp đồng mua bán khí số 34/2009/PVGAS/KTTT-PVGAS D/B1 ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) và Công ty có thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2011, giá mua khí từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần áp dụng trong năm 2011 là từ 4,6 Đô la Mỹ/MMBTU đến 8 Đô la Mỹ/MMBTU (giá mua khí áp dụng trong năm 2010 từ 3,78 Đô la Mỹ/MMBTU đến 4,98 Đô la Mỹ/MMBTU). Giá mua khí các năm tiếp theo sẽ được thỏa thuận lại khi kết thúc năm tài chính.

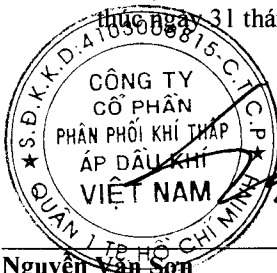
Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án phân phối khí thấp áp cho các Khu công nghiệp huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn I	42.468.400.565	115.704.294.616
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Hiệp Phước	17.276.049.958	34.552.049.958
Văn phòng điều hành Công ty tại thành phố Vũng Tàu	36.695.266.000	-

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Nguyễn Phương Thủy
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 02 năm 2012